

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG**

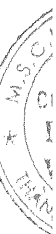
Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 7 - 25              |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Mai Thế Toàn     | Chủ tịch   |
| Ông Lê Mạnh Tuấn     | Thành viên                                       |
| Ông Đoàn Đình Hiếu   | Thành viên                                       |
| Ông Lê Mạnh Hùng     | Thành viên                                       |
| Ông Trịnh Quốc Bình  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020)   |
| Ông Trương Minh Hùng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020) |

##### Ban Giám đốc

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Lê Mạnh Tuấn     | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Trọng Quý | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Trúc Lâm      | Phó Giám đốc |
| Ông Khiếu Trung Trực | Phó Giám đốc |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Mạnh Tuấn**  
Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2020

Số: 013.8 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2020, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 19 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>927.431.180.754</b>   | <b>782.139.270.707</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>81.317.233.386</b>    | <b>192.056.429.807</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 6.316.987.299            | 15.555.391.820           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 75.000.246.087           | 176.501.037.987          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   |                    | <b>573.700.000.000</b>   | <b>408.190.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          | 5                  | 573.700.000.000          | 408.190.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>240.280.820.573</b>   | <b>164.951.454.530</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 6                  | 133.172.249.522          | 160.419.722.660          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          |                    | 4.357.413.985            | 36.000.000               |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 7a                 | 102.751.157.066          | 4.495.731.870            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   |                    | <b>29.889.788.878</b>    | <b>12.457.027.650</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | 8                  | 29.889.788.878           | 12.457.027.650           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>2.243.337.917</b>     | <b>4.484.358.720</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 9a                 | 2.243.337.917            | 4.484.358.720            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>1.651.149.692.799</b> | <b>1.815.119.159.407</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>395.000.000</b>       | <b>395.000.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216          | 7b                 | 395.000.000              | 395.000.000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>1.608.600.649.873</b> | <b>1.780.441.375.585</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 10                 | 1.608.600.649.873        | 1.780.441.375.585        |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 3.293.085.488.935        | 3.293.085.488.935        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (1.684.484.839.062)      | (1.512.644.113.350)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          |                    | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 65.000.000               | 65.000.000               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (65.000.000)             | (65.000.000)             |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b>   |                    | <b>84.000.000</b>        | <b>-</b>                 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          |                    | 84.000.000               | -                        |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>42.070.042.926</b>    | <b>34.282.783.822</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 9b                 | 1.111.111.137            | 1.511.111.133            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262          | 11                 | 40.958.931.789           | 32.771.672.689           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b>   |                    | <b>2.578.580.873.553</b> | <b>2.597.258.430.114</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

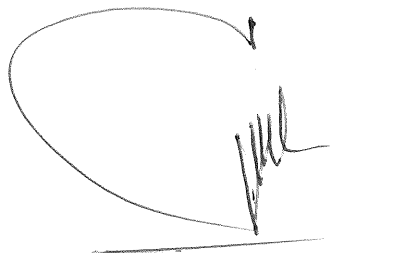
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

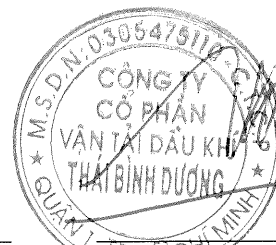
| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>1.214.278.962.823</b> | <b>1.276.962.183.016</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>664.026.803.011</b>   | <b>686.522.774.109</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 12          | 109.398.734.024          | 75.371.017.048           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 2.624.199.888            | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 13          | 25.375.692.861           | 20.623.155.483           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 3.195.771.444            | 2.171.887.416            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 14          | 18.298.457.721           | 19.638.019.248           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 15          | 5.695.759.647            | 5.957.358.707            |
| 7. Vay ngắn hạn   | 320        | 16          | 439.375.337.533          | 552.260.025.438          |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 18          | 52.381.833.333           | 8.367.083.333            |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 7.681.016.560            | 2.134.227.436            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>550.252.159.812</b>   | <b>590.439.408.907</b>   |
| 1. Vay dài hạn  | 338        | 17          | 530.892.277.812          | 583.986.114.907          |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 18          | 19.359.882.000           | 6.453.294.000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>1.364.301.910.730</b> | <b>1.320.296.247.098</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>1.364.301.910.730</b> | <b>1.320.296.247.098</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 942.750.280.000          | 942.750.280.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 942.750.280.000          | 942.750.280.000          |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 270.130.027.056          | 140.145.536.670          |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 420        |             | 1.874.782.311            | 1.874.782.311            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 149.546.821.363          | 235.525.648.117          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 98.002.503.607           | 84.752.565.644           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay            | 421b       |             | 51.544.317.756           | 150.773.082.473          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440</b>                  |            |             | <b>2.578.580.873.553</b> | <b>2.597.258.430.114</b> |



**Nguyễn Thị Phương Lan**  
Người lập biểu



**Phan Phong Phúc**  
Kế toán trưởng



**Lê Mạnh Tuấn**  
Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2020


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết |           | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--|-----------|-----------|------------------------|------------------------|
|  | số        | minh      |                        |                        |
| <b>1. Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>01</b> |           | <b>699.274.255.579</b> | <b>832.455.929.842</b> |
| <b>2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ<br/>(10=01)</b>                | <b>10</b> | <b>22</b> | <b>699.274.255.579</b> | <b>832.455.929.842</b> |
| 3. Giá vốn dịch vụ cung cấp  | 11        | 23        | 648.907.382.859        | 754.280.312.550        |
| <b>4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ<br/>(20=10-11)</b>               | <b>20</b> |           | <b>50.366.872.720</b>  | <b>78.175.617.292</b>  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 25        | 39.687.099.092         | 43.200.009.855         |
| 6. Chi phí tài chính   | 22        | 26        | 17.620.724.163         | 14.367.152.739         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |           | 13.135.020.807         | 8.965.962.624          |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 27        | 8.325.434.561          | 9.067.745.896          |
| <b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>(30=20+(21-22)-26)</b> | <b>30</b> |           | <b>64.107.813.088</b>  | <b>97.940.728.512</b>  |
| 9. Thu nhập khác   | 31        |           | 565.175.366            | 1.258.252.231          |
| 10. Chi phí khác   | 32        |           | 172.289.878            | 29.419.327             |
| <b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                     | <b>40</b> |           | <b>392.885.488</b>     | <b>1.228.832.904</b>   |
| <b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50=30+40)</b>              | <b>50</b> |           | <b>64.500.698.576</b>  | <b>99.169.561.416</b>  |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                         | 51        | 28        | 21.143.639.920         | 27.896.531.435         |
| 14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                         | 52        | 11        | (8.187.259.100)        | (8.191.786.358)        |
| <b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>(60=50-51-52)</b>    | <b>60</b> |           | <b>51.544.317.756</b>  | <b>79.464.816.339</b>  |
| <b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                      | <b>70</b> | <b>29</b> | <b>519</b>             | <b>815</b>             |

  
Nguyễn Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Phan Phong Phúc  
Kế toán trưởng


  
  
Lê Mạnh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

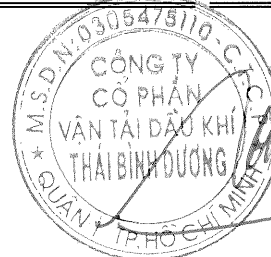
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                         |           |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>64.500.698.576</b>    | <b>99.169.561.416</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                       |           |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 171.840.725.712          | 135.434.818.764          |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 56.921.338.000           | -                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái  | 04        | (1.793.206.303)          | (849.824.923)            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (19.778.554.282)         | (21.354.798.139)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 13.135.020.807           | 8.965.962.624            |
| <b>3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             | <b>08</b> | <b>284.826.022.510</b>   | <b>221.365.719.742</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09        | (71.832.492.454)         | 141.244.286.656          |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10        | (17.432.761.228)         | (8.989.436.119)          |
| Thay đổi các khoản phải trả   | 11        | 42.049.753.533           | (222.493.915.442)        |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12        | 2.641.020.799            | (3.160.291.604)          |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (14.116.292.599)         | (9.840.318.363)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (17.981.515.027)         | (18.249.499.655)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | 17        | (1.991.865.000)          | (2.542.293.209)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> | <b>206.161.870.534</b>   | <b>97.334.252.006</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21        | -                        | (434.786.495.392)        |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23        | (567.600.000.000)        | (389.200.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        | 402.090.000.000          | 141.500.000.000          |
| 4. Tiền thu từ lãi tiền gửi   | 27        | 16.281.680.693           | 23.996.544.440           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> | <b>(149.228.319.307)</b> | <b>(658.489.950.952)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                        |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | -                        | 260.474.400.000          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (167.619.977.298)        | (136.863.205.210)        |
| 3. Cổ tức đã trả  | 36        | (52.785.000)             | (2.660.000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> | <b>(167.672.762.298)</b> | <b>123.608.534.790</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                       | <b>50</b> | <b>(110.739.211.071)</b> | <b>(437.547.164.156)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> | <b>192.056.429.807</b>   | <b>634.347.157.463</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        | 14.650                   | 1.637.556                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                     | <b>70</b> | <b>81.317.233.386</b>    | <b>196.801.630.863</b>   |

  
Nguyễn Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Phan Phong Phúc  
Kế toán trưởng

  
Lê Mạnh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 8 năm 2020





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 8 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                     | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 06 - 15       |
| Thiết bị văn phòng  | 03            |

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 18.527.636            | 12.113.397             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.298.459.663         | 15.543.278.423         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 75.000.246.087        | 176.501.037.987        |
|                                 | <b>81.317.233.386</b> | <b>192.056.429.807</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một (01) tuần đến ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4% đến 4,75% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,0% đến 5,5%).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,25% đến 7,1% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,3% đến 7,2%).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 133.167.749.522        | 147.679.788.755        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                           | 4.500.000              | 12.739.933.905         |
|  | <b>133.172.249.522</b> | <b>160.419.722.660</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND     |
|--|------------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     |                        |                      |
| Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 2.171.991.768          | 1.609.234.500        |
| + Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng                   | 918.869.862            | 1.148.564.382        |
| + Khác   | 1.253.121.906          | 460.670.118          |
| Dawning Shipping                                       | 71.608.710.156         | -                    |
| Hengyuan Refining Company                              | 14.322.840.000         | -                    |
| Concord Energy   | 4.130.884.155          | -                    |
| Navig8 INC   | 1.948.881.904          | -                    |
| Unipecc Asia Company                                   | 1.334.952.037          | -                    |
| Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng                     | 6.603.065.479          | 2.876.497.370        |
| Ký cược, ký quỹ  | 10.000.000             | 10.000.000           |
| Khác   | 619.831.567            | -                    |
|  | <b>102.751.157.066</b> | <b>4.495.731.870</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                      |                        |                      |
| Ký cược, ký quỹ  | 395.000.000            | 395.000.000          |
|  | <b>395.000.000</b>     | <b>395.000.000</b>   |

**8. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện phí bảo hiểm của tàu Athena và tàu Apollo tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện phí bảo lãnh các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                              |                               |                          |
| Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ | 78.200.000                   | 3.293.007.288.935             | 3.293.085.488.935        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                              |                               |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | -                            | 1.512.644.113.350             | 1.512.644.113.350        |
| Khấu hao trong kỳ             | 13.033.332                   | 171.827.692.380               | 171.840.725.712          |
| Số dư cuối kỳ                 | 13.033.332                   | 1.684.471.805.730             | 1.684.484.839.062        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                              |                               |                          |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>        | <b>78.200.000</b>            | <b>1.780.363.175.585</b>      | <b>1.780.441.375.585</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>65.166.668</b>            | <b>1.608.535.483.205</b>      | <b>1.608.600.649.873</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản là tàu chở dầu thô PVT Athena và kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000DWT với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.245.819.842.833 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.381.254.661.597 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; và tàu chở dầu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 362.715.640.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 399.108.513.988 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình.

**11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|                                     | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Khấu hao<br>tài sản cố định<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                 | <b>4.527.258</b>                     | <b>32.767.145.431</b>              | <b>32.771.672.689</b> |
| Ghi vào kết quả kinh doanh trong kỳ | (4.527.258)                          | 8.191.786.358                      | 8.187.259.100         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>-</b>                             | <b>40.958.931.789</b>              | <b>40.958.931.789</b> |

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</b>    | <b>67.890.895.778</b>  | <b>36.148.711.006</b> |
| <b>b. Phải trả người bán là bên thứ ba</b>                               | <b>41.507.838.246</b>  | <b>39.222.306.042</b> |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina                        | 10.838.024.600         | 32.830.459.100        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Quốc tế Dolphin Bay Marine S.A. | -                      | 4.837.941.475         |
| Sea Oild Petroleum Pte. Ltd.   | 11.358.750.000         | -                     |
| Công ty cổ phần Inter Petro  | 15.577.644.409         | -                     |
| Khác   | 2.097.798.168          | -                     |
|  | 1.635.621.069          | 1.553.905.467         |
|  | <b>109.398.734.024</b> | <b>75.371.017.048</b> |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                 | Số đầu kỳ<br>VND      | Tăng trong kỳ<br>VND  | Giảm trong kỳ<br>VND  | Số cuối kỳ<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng           | 2.489.352.233         | 10.782.179.997        | 9.070.017.945         | 4.201.514.285         |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | -                     | 247.353.548           | 247.353.548           | -                     |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu       | -                     | 134.152.336           | 134.152.336           | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 17.981.515.027        | 21.143.639.920        | 17.981.515.027        | 21.143.639.920        |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 152.288.223           | 299.723.945           | 421.473.512           | 30.538.656            |
| Khác                            | -                     | 705.363.547           | 705.363.547           | -                     |
|                                 | <b>20.623.155.483</b> | <b>33.312.413.293</b> | <b>28.559.875.915</b> | <b>25.375.692.861</b> |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê tàu ngoài, cảng phí, đại lý | 13.478.361.485        | 16.583.052.686        |
| Chi phí lãi vay                          | 1.994.190.773         | 2.738.243.740         |
| Khác                                     | 2.825.905.463         | 316.722.822           |
|  | <b>18.298.457.721</b> | <b>19.638.019.248</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 2.115.559.667        | 2.352.778.492        |
| Cổ tức phải trả   | 1.438.891.400        | 1.491.676.400        |
| Trilliance Petrochemical Company (Hồng Kông) (*)        | 2.100.779.260        | 2.094.467.906        |
| Khác  | 40.529.320           | 18.435.909           |
|   | <b>5.695.759.647</b> | <b>5.957.358.707</b> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty ghi nhận khoản phải trả khác với Trilliance Petrochemical Company (Hồng Kông) với số tiền là 2.100.779.260 đồng. Khoản phải trả khác này liên quan đến dịch vụ đã cung cấp trong năm 2016 nhưng chưa ghi nhận doanh thu do đang trong quá trình giải quyết tranh chấp. Kết quả của việc tranh chấp chưa được xác định, vì vậy, công ty đang ghi nhận khoản tiền này vào khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**16. VAY NGẮN HẠN**

|   | Trong kỳ               |                                 |                                      |                        | Số cuối kỳ<br>VND      |
|---|------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Số đầu kỳ<br>VND       | Chuyển từ<br>vay dài hạn<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Thanh toán<br>VND      |                        |
| <u>Vay dài hạn đến hạn trả, trong đó:</u> |                        |                                 |                                      |                        |                        |
| Ngân hàng Citibank Việt Nam (*)           | 429.667.211.453        | -                               | 569.311.348                          | 113.627.220.050        | 316.609.302.751        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                 | 67.912.508.336         | 33.956.254.168                  | -                                    | 33.956.254.168         | 67.912.508.336         |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam         | 14.813.330.369         | -                               | 70.205.357                           | -                      | 14.883.535.726         |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                |                        |                                 |                                      |                        |                        |
| - Chi nhánh Tân Bình                      | 39.866.975.280         | 20.036.503.080                  | 103.015.440                          | 20.036.503.080         | 39.969.990.720         |
|   | <b>552.260.025.438</b> | <b>53.992.757.248</b>           | <b>742.532.145</b>                   | <b>167.619.977.298</b> | <b>439.375.337.533</b> |

(\*) Khoản vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Tổng Công ty") có tổng hạn mức 98.004.105 Đô la Mỹ nhằm tài trợ cho dự án mua tàu Athena và đóng mới tàu dầu thô Aframax. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu về cước tàu của Công ty, phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty và bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chịu lãi suất 5,01%/năm đối với dự án mua tàu Athena và 5,1%/năm đối với dự án đóng tàu Aframax. Khoản vay sẽ được thanh toán trong 20 kỳ bán niên từ ngày 21 tháng 5 năm 2011 đến ngày 21 tháng 11 năm 2020.

**17. VAY DÀI HẠN**

|  | Trong kỳ               |             |                                      |  | Số cuối kỳ<br>VND      |
|--|------------------------|-------------|--------------------------------------|--|------------------------|
|  | Số đầu kỳ<br>VND       | Tăng<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Chuyển sang<br>nợ dài hạn đến hạn trả<br>VND |                        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)          | 305.463.208.836        | -           | -                                    | 33.956.254.168                               | 271.506.954.668        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (**) | 59.254.681.351         | -           | 280.827.873                          | -  | 59.535.509.224         |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông             |                        |             |                                      |  |                        |
| - Chi nhánh Tân Bình (***)             | 219.268.224.720        | -           | 618.092.280                          | 20.036.503.080                               | 199.849.813.920        |
|  | <b>583.986.114.907</b> | <b>-</b>    | <b>898.920.153</b>                   | <b>53.992.757.248</b>                        | <b>530.892.277.812</b> |

(\*) Khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam đến hạn trả trong năm 2011. Như trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay này có tài sản đảm bảo là tàu chở dầu thô PVT Athena và kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000DWT. Khoản vay chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.



(\*\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 3%/năm trong năm đầu tiên và 2,5%/năm ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên (vào ngày 11 tháng 12 năm 2015).

(\*\*\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo (số IMO: 9321964) đóng tại Nhật năm 2006. Như trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên, từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND         |
|---|------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm  | 439.375.337.533        | 552.260.025.438          |
| Trong năm thứ hai   | 122.766.038.980        | 122.592.822.341          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | 368.156.367.504        | 367.779.793.474          |
| Sau năm năm   | 39.969.871.328         | 93.613.499.092           |
|   | <b>970.267.615.345</b> | <b>1.136.246.140.345</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần Vay ngắn hạn –<br>Thuyết minh số 16) | 439.375.337.533        | 552.260.025.438          |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>530.892.277.812</b> | <b>583.986.114.907</b>   |

#### 18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện dự phòng sửa chữa định kỳ tàu PVT Athena và tàu Apollo.

#### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### Vốn cổ phần đã phát hành

|  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành             | 94.275.028             | 94.275.028             |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần)                          | 10.000                 | 10.000                 |
| <b>Giá trị (đồng)</b>                            | <b>942.750.280.000</b> | <b>942.750.280.000</b> |
| <u>Đã được phát hành và góp vốn đủ:</u>          |                        |                        |
| Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ | 94.275.028             | 94.275.028             |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần)                          | 10.000                 | 10.000                 |
| <b>Giá trị (đồng)</b>                            | <b>942.750.280.000</b> | <b>942.750.280.000</b> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác<br>thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND              |
|---|----------------------------------|---------------------------------|--|--|--------------------------|
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b> |                                  |                                 |  |  |                          |
| Số dư đầu kỳ  | 942.750.280.000                  | 49.451.317.900                  | 1.874.782.311                              | 275.663.465.540                                | 1.269.739.845.751        |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                                | -                               | -  | 79.464.816.339                                 | 79.464.816.339           |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                       | -                                | 90.694.218.770                  | -  | (90.694.218.770)                               | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | -                                | -                               | -  | (5.441.653.126)                                | (5.441.653.126)          |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành                           | -                                | -                               | -  | (500.000.000)                                  | (500.000.000)            |
| Công bố chia cổ tức cho cổ đông                                   | -                                | -                               | -  | (94.275.028.000)                               | (94.275.028.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>942.750.280.000</b>           | <b>140.145.536.670</b>          | <b>1.874.782.311</b>                       | <b>164.217.381.983</b>                         | <b>1.248.987.980.964</b> |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b> |                                  |                                 |  |  |                          |
| Số dư đầu kỳ  | 942.750.280.000                  | 140.145.536.670                 | 1.874.782.311                              | 235.525.648.117                                | 1.320.296.247.098        |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                                | -                               | -  | 51.544.317.756                                 | 51.544.317.756           |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)                                   | -                                | 129.984.490.386                 | -  | (129.984.490.386)                              | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                               | -                                | -                               | -  | (6.030.923.299)                                | (6.030.923.299)          |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)                       | -                                | -                               | -  | (1.507.730.825)                                | (1.507.730.825)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>942.750.280.000</b>           | <b>270.130.027.056</b>          | <b>1.874.782.311</b>                       | <b>149.546.821.363</b>                         | <b>1.364.301.910.730</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019.



Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

|   | Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ |             |
|---|----------------------------|-------------|
|   | VND                        | %           |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí  | 612.000.000.000            | 64,92%      |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 103.590.000.000            | 10,99%      |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI   | 95.437.470.000             | 10,12%      |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí                        | 84.496.530.000             | 8,96%       |
| Các cổ đông khác  | 47.226.280.000             | 5,01%       |
|   | <b>942.750.280.000</b>     | <b>100%</b> |

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.424.240.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.616.160.000 đồng) (Thuyết minh số 30).

### Ngoại tệ các loại

|                | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------|------------|-----------|
| Đô la Mỹ (USD) | 15.360     | 516.238   |
| Euro (EUR)     | 127        | 297       |

### Nợ khó đòi đã xử lý

|                          | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Phải thu tiền bồi thường | 78.112.267.000 | 78.702.730.000 |

Theo Nghị quyết số 03/NQ-TBD-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đánh giá số tiền này khả năng thu hồi thấp nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020, Công ty nhận được số tiền 240.759.000 đồng do Bà Huỳnh Thị Huyền Như bồi thường và đã hạch toán thu nhập khác theo Quyết định số 148/QĐ-CTHADS ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Cục thi hành án dân sự;

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, Công ty nhận được số tiền 349.704.000 đồng do Bà Huỳnh Thị Huyền Như bồi thường và đã hạch toán thu nhập khác theo Quyết định số 202/QĐ-CTHADS ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Cục thi hành án dân sự.

## 21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, cho thuê kho chứa nổi FSO và dịch vụ quản lý tàu. Đây là các hoạt động cung cấp dịch vụ cho tàu và chỉ có một bộ phận của Công ty thực hiện. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

## 22. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ vận tải dầu thô                          | 367.841.890.117        | 489.863.166.874        |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO                | 120.198.273.537        | 130.906.962.739        |
| Doanh thu dịch vụ quản lý tàu                              | 211.234.091.925        | 211.685.800.229        |
|  | <b>699.274.255.579</b> | <b>832.455.929.842</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i> | <i>346.069.326.170</i> | <i>459.537.125.547</i> |

**23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn dịch vụ vận tải dầu thô           | 376.443.869.689        | 480.769.124.040        |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO | 62.673.679.368         | 62.673.679.368         |
| Giá vốn dịch vụ quản lý tàu               | 209.789.833.802        | 210.837.509.142        |
|   | <b>648.907.382.859</b> | <b>754.280.312.550</b> |

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 76.682.858.161         | 11.152.690.040         |
| Chi phí nhân công                | 19.613.430.700         | 11.638.115.369         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 171.840.725.712        | 135.434.818.764        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 285.525.574.110        | 213.465.977.462        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 103.570.228.737        | 391.656.456.811        |
|                                  | <b>657.232.817.420</b> | <b>763.348.058.446</b> |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                        | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 19.778.554.282        | 21.354.798.139        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 3.955.408.876         | 21.845.211.716        |
| Khác                   | 15.953.135.934        | -                     |
|                        | <b>39.687.099.092</b> | <b>43.200.009.855</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay      | 13.135.020.807        | 8.965.962.624         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.485.703.356         | 5.401.190.115         |
|                      | <b>17.620.724.163</b> | <b>14.367.152.739</b> |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công         | 4.376.430.700        | 4.019.569.439        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.266.091.753        | 1.050.587.455        |
| Chi phí khác bằng tiền    | 2.682.912.108        | 3.997.589.002        |
|                           | <b>8.325.434.561</b> | <b>9.067.745.896</b> |

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                       |                       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                               | 21.143.639.920        | 28.050.464.489        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | -                     | (153.933.054)         |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>21.143.639.920</b> | <b>27.896.531.435</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|   | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                | 64.500.698.576         | 99.169.561.416         |
| Điều chỉnh thu nhập chịu thuế                       |                        |                        |
| <i>Cộng: Các chi phí không được khấu trừ</i>        | <i>41.217.501.025</i>  | <i>41.082.761.027</i>  |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                           | <b>105.718.199.601</b> | <b>140.252.322.443</b> |
| Thuế suất   | 20%                    | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>21.143.639.920</b>  | <b>28.050.464.489</b>  |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 51.544.317.756        | 79.464.816.339        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)           | (2.577.215.888)       | (2.633.944.490)       |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>48.967.101.868</b> | <b>76.830.871.849</b> |
| Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phần)                     | 94.275.028            | 94.275.028            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>519</b>            | <b>815</b>            |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành bằng 5% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

## 30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### Công ty là bên đi thuê:

|   | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---------------|-----------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ | 808.080.000   | 1.168.080.000   |

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                    | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND     |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Trong vòng một năm | 808.080.000        | 1.616.160.000        |
|                    | <b>808.080.000</b> | <b>1.616.160.000</b> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời gian từ ngày 15 tháng 5 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Công ty là bên cho thuê:**

|   | Kỳ này<br><u>VND</u>   | Kỳ trước<br><u>VND</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ | <u>120.198.273.537</u> | <u>208.781.052.596</u> |

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                    | Số cuối kỳ<br><u>VND</u>      | Số đầu kỳ<br><u>VND</u>       |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm | <u>206.984.112.000</u>        | <u>290.434.753.000</u>        |
|                    | <b><u>206.984.112.000</u></b> | <b><u>290.434.753.000</u></b> |

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn tiếp từ ngày 17 tháng 5 năm 2020 đến hết ngày 17 tháng 5 năm 2021; Navig8 Inc từ việc cho thuê tàu Apollo với thời hạn thuê tính từ ngày 08 tháng 8 năm 2020 đến ngày 08 tháng 5 năm 2021.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

|   | Số cuối kỳ<br><u>VND</u> | Số đầu kỳ<br><u>VND</u> |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Các khoản vay                           | 970.267.615.345          | 1.136.246.140.345       |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 81.317.233.386           | 192.056.429.807         |
| Nợ thuần                                | 888.950.381.959          | 944.189.710.538         |
| Vốn chủ sở hữu                          | 1.364.301.910.730        | 1.320.296.247.098       |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | <u>0,65</u>              | <u>0,72</u>             |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 81.317.233.386           | 192.056.429.807          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 573.700.000.000          | 408.190.900.000          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 240.675.820.573          | 165.310.454.530          |
|                                      | <b>895.693.053.959</b>   | <b>765.557.784.337</b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 970.267.615.345          | 1.136.246.140.345        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 115.094.493.671          | 81.328.375.755           |
| Chi phí phải trả                     | 18.298.457.721           | 19.638.019.248           |
|                                      | <b>1.103.660.566.737</b> | <b>1.237.212.535.348</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|     | Tài sản           |                  | Công nợ           |                  |
|-----|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
|     | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
| USD | 98.822.625.107    | 11.935.285.884   | 1.024.543.651.428 | 784.480.104.809  |
| EUR | 3.260.509         | 7.655.892        | -                 | -                |

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

|     | Kỳ này<br>VND                  | Kỳ trước<br>VND                |
|-----|--------------------------------|--------------------------------|
| USD | (27.771.630.790)               | (28.072.854.345)               |
| EUR | 97.815                         | 433.122                        |
|     | <b><u>(27.771.532.975)</u></b> | <b><u>(28.072.421.223)</u></b> |

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng với số tiền là 9.702.676.153 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 12.958.058.566 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND  | Từ 1 - 5 năm<br>VND    | Sau 5 năm<br>VND       | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------|--|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |  |                        |                        |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |  |                        |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 81.317.233.386   | -                      | -                      | 81.317.233.386           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 573.700.000.000  | -                      | -                      | 573.700.000.000          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 240.280.820.573  | 395.000.000            | -                      | 240.675.820.573          |
|                                      | <b>895.298.053.959</b>   | <b>395.000.000</b>     | <b>-</b>               | <b>895.693.053.959</b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |  |                        |                        |                          |
| Các khoản vay                        | 439.375.337.533  | 115.324.289.306        | 415.567.988.506        | 970.267.615.345          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 115.094.493.671  | -                      | -                      | 115.094.493.671          |
| Chi phí phải trả                     | 18.298.457.721   | -                      | -                      | 18.298.457.721           |
|                                      | <b>572.768.288.925</b>   | <b>115.324.289.306</b> | <b>415.567.988.506</b> | <b>1.103.660.566.737</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>322.529.765.034 (114.929.289.306) (415.567.988.506) (207.967.512.778)</b> |                        |                        |                          |

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND   | Từ 1 - 5 năm<br>VND    | Sau 5 năm<br>VND      | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------------|---|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>                    |   |                        |                       |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |   |                        |                       |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 192.056.429.807   | -                      | -                     | 192.056.429.807          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn           | 408.190.000.000   | -                      | -                     | 408.190.000.000          |
| Phải thu khách hàng và phải thu     | 164.915.454.530   | 395.000.000            | -                     | 165.310.454.530          |
|                                     | <b>765.161.884.337</b>  | <b>395.000.000</b>     | <b>-</b>              | <b>765.556.884.337</b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>            |   |                        |                       |                          |
| Các khoản vay                       | 552.260.025.438   | 490.372.615.815        | 93.613.499.092        | 1.136.246.140.345        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 81.328.375.755  | -                      | -                     | 81.328.375.755           |
| Chi phí phải trả                    | 19.638.019.248  | -                      | -                     | 19.638.019.248           |
|                                     | <b>653.226.420.441</b>  | <b>490.372.615.815</b> | <b>93.613.499.092</b> | <b>1.237.212.535.348</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>111.935.463.896 (489.977.615.815) (93.613.499.092) (471.655.651.011)</b> |                        |                       |                          |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí  
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt  
 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội  
 Tổng Công ty Bảo hiểm PVI  
 Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam  
 Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**Bên liên quan (Tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn  
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu  
 Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)  
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

**Mối quan hệ**

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Kỳ này<br>VND                 | Kỳ trước<br>VND               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>           |                               |                               |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí        | 346.069.326.170               | 455.956.372.013               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | -                             | 3.580.753.534                 |
|   | <b><u>346.069.326.170</u></b> | <b><u>459.537.125.547</u></b> |

**Mua hàng hóa và dịch vụ**

|   |                |                |
|---|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn  | 16.983.678.900 | 49.515.957.491 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu  | 41.642.564.846 | 72.668.866.354 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi  | 31.005.567.153 | 41.516.467.761 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu   | 83.089.821.564 | 68.213.643.127 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam   | -              | 18.827.957.672 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí -<br>Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM) | 30.693.090.608 | 19.157.191.250 |
| Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam   | -              | 1.977.116.294  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt  | -              | 481.857.762    |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí  | -              | 265.950.000    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  | -              | 56.422.000     |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí<br>Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh     | 180.000.000    | 180.000.000    |
| Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)  | 48.153.655     | 56.888.709     |
| Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành  | 615.154.389    | 337.695.587    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội  | 1.401.451.980  | -              |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI   | 690.977.796    | -              |

**Chi phí khác**

|                                      |            |   |
|--------------------------------------|------------|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 75.950.000 | - |
|--------------------------------------|------------|---|

**Chi phí lãi vay**

|                                      |               |               |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam    | 937.824.431   | 1.116.068.221 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 6.556.492.608 | 7.849.894.403 |

**Trả nợ vay**

|   |          |                      |
|---|----------|----------------------|
| <b>a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</b> | <b>-</b> | <b>7.451.343.423</b> |
|---|----------|----------------------|

**b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

|  |                               |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả nợ vay Ngân hàng Citibank Việt Nam | 97.681.859.898                | 95.455.607.619                |
| Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam   | 33.956.254.168                | 33.956.254.168                |
|  | <b><u>131.638.114.066</u></b> | <b><u>129.411.861.787</u></b> |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

|         | Kỳ này<br>VND               | Kỳ trước<br>VND           |
|---------|-----------------------------|---------------------------|
| Lương   | 1.019.551.850               | 479.000.000               |
| Thù lao | 75.000.000                  | 75.000.000                |
|         | <b><u>1.094.551.850</u></b> | <b><u>554.000.000</u></b> |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

|                                       | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>            |                      |                      |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí  | 133.167.749.522      | 147.679.788.755      |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>         |                      |                      |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí  | 1.253.121.906        | 460.670.118          |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*) | 918.869.862          | 1.148.564.382        |
|                                       | <b>2.171.991.768</b> | <b>1.609.234.500</b> |

(\*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

**Phải trả người bán**

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM) | 8.795.431.642         | 10.412.139.989        |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu   | 19.742.260.941        | 17.869.871.328        |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu  | 23.765.566.670        | -                     |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi   | 15.389.636.525        | 7.481.629.189         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương   | -                     | 10.070.500            |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh     | 33.000.000            | 33.000.000            |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí Hà Nội   | 165.000.000           | 342.000.000           |
|  | <b>67.890.895.778</b> | <b>36.148.711.006</b> |

**Phải trả khác**

|                                      |               |               |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 2.115.559.667 | 2.352.778.492 |
|--------------------------------------|---------------|---------------|

**Các khoản vay**

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</b> | <b>74.419.044.950</b> | <b>74.068.011.720</b> |
|---|-----------------------|-----------------------|

**b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

|                                    |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam | 316.609.302.751        | 429.667.211.453        |
| Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam   | 339.419.463.004        | 373.375.717.172        |
|                                    | <b>656.028.765.755</b> | <b>803.042.928.625</b> |

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 7.521.935.341 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.025.061.752 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 4.109.750.440 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.091.022.232 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản trong kỳ không bao gồm 84.000.000 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 78.200.000 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

  
**Nguyễn Thị Phương Lan**  
 Người lập biểu

  
**Phan Phong Phúc**  
 Kế toán trưởng

  
**Lê Mạnh Tuấn**  
 Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2020